

Số: 24/2021/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Người khuyết tật ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Trẻ em ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 368/TTr-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp, trợ giúp xã hội hàng tháng tại cộng đồng và trong các cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng, mai táng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội thực hiện trên địa bàn tỉnh là 360.000 đồng/tháng.

2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội tương ứng với mức trợ cấp hệ số 1,0 làm căn cứ để xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng, mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Đối tượng, mức trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại cộng đồng

1. Đối tượng, mức trợ cấp xã hội hàng tháng

a) Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn: Hệ số 1,0.

b) Trẻ em từ đủ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội: Hệ số 2,0.

c) Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Hệ số 2,0 đối với người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi; hệ số 2,5 đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên.

d) Đối tượng còn lại quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Hệ số trợ cấp xã hội theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

2. Đối tượng, mức hỗ trợ chi phí mai táng

a) Đối tượng người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn; các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 4. Hỗ trợ kinh phí hàng tháng đối với hộ gia đình, cá nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

Mức hỗ trợ kinh phí hàng tháng bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân với hệ số quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 5. Đối tượng, mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng tại cơ sở trợ giúp xã hội, nhà xã hội

1. Đối tượng

a) Đối tượng quy định tại khoản 1,2,3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

b) Trẻ em khuyết tật nặng dạng nghe và nói (câm và điếc) có khả năng tiếp cận giáo dục.

2. Mức trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng:

- a) Hệ số 6,0 đối với trẻ em dưới 4 tuổi;
 - b) Hệ số 5,0 đối với các đối tượng từ đủ 4 tuổi trở lên.
3. Mức hỗ trợ chi phí mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 6. Nguồn kinh phí

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định pháp luật về ngân sách và các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội theo quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2021.

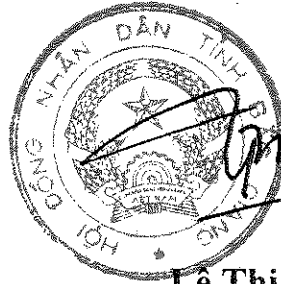
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XIX, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 10 tháng 8 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế Bộ Lao động-TB&XH;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- TT Huyện ủy, HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Lê Thị Thu Hồng

